

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196,332,680,188	197,216,793,314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	21,317,754,657	33,986,408,764
1. Tiền	111		21,317,754,657	33,986,408,764
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68,260,327,201	74,072,618,999
1. Phải thu khách hàng	131		45,333,018,348	54,472,919,549
2. Trả trước cho người bán	132		4,149,576,520	1,581,964,607
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		11,511,972,062	11,574,865,062
5. Các khoản phải thu khác	135	4	7,265,760,271	6,442,869,781
IV. Hàng tồn kho	140		101,607,384,975	83,251,515,967
1. Hàng tồn kho	141	5	101,607,384,975	83,251,515,967
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,147,213,355	5,906,249,584
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,428,431,458	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		816,049,223	5,552,705,211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	114,849,949	12,884,123
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		787,882,725	340,660,250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		341,057,605,558	349,480,958,192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		335,447,270,365	343,104,566,742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	282,721,437,210	289,714,567,755
- Nguyên giá	222		426,474,265,227	425,580,760,540
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143,752,828,017)	(135,866,192,785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	28,959,618,774	30,814,297,432
- Nguyên giá	225		36,847,561,965	36,847,561,965
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,887,943,191)	(6,033,264,533)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	22,362,378,253	22,575,701,555
- Nguyên giá	228		28,110,321,640	28,110,321,640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,747,943,387)	(5,534,620,085)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,403,836,128	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	1,300,000,000	1,300,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,300,000,000	1,300,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,310,335,193	5,076,391,450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3,199,335,193	3,965,391,450
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,111,000,000	1,111,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		537,390,285,746	546,697,751,506

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		399,964,303,011	409,971,622,866
I. Nợ ngắn hạn	310		284,275,385,102	294,462,704,957
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	203,016,603,063	210,657,618,198
2. Phải trả người bán	312		60,490,466,505	63,154,028,073
3. Người mua trả tiền trước	313		2,354,592,942	1,294,053,460
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13	5,927,336,999	7,321,623,925
5. Phải trả người lao động	315		101,695,094	3,626,751,940
6. Chi phí phải trả	316	14	6,401,565,956	4,239,107,732
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	5,954,102,320	4,077,203,829
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		29,022,223	92,317,800
II. Nợ dài hạn	330		115,688,917,909	115,508,917,909
3. Phải trả dài hạn khác	333		220,000,000	220,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		115,382,784,929	115,202,784,929
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		86,132,980	86,132,980
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137,425,982,735	136,726,128,640
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	137,425,982,735	136,726,128,640
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,000,000,000	99,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,171,178,487	16,171,178,487
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	113,846,186
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,417,818,521	4,417,818,521
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,166,263,853	1,166,263,853
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,670,721,874	15,857,021,593
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		537,390,285,746	546,697,751,506

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Bắc Ninh, ngày tháng 04 năm 2011

L ẬP BIỂU

KẾ TOÁN TR ƯỜNG

GIÁM ĐỐC CÔNG

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tân Sơn - Bắc Ninh
Tel:02413.839.395 Fax: 02413.838.917

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2011
Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	117,317,712,917	81,786,400,992	117,317,712,917	81,786,400,992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	2,192,056,160	1,189,258,384	2,192,056,160	1,189,258,384
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	115,125,656,757	80,597,142,608	115,125,656,757	80,597,142,608
4. Giá vốn hàng bán	11	21	92,530,617,135	68,852,528,776	92,530,617,135	68,852,528,776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		22,595,039,622	11,744,613,832	22,595,039,622	11,744,613,832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	648,789,049	526,533,579	648,789,049	526,533,579
7. Chi phí tài chính	22	23	12,309,868,517	7,197,231,923	12,309,868,517	7,197,231,923
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,041,233,697	6,075,609,952	10,041,233,697	6,075,609,952
8. Chi phí bán hàng	24		6,273,676,741	5,134,755,505	6,273,676,741	5,134,755,505
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,996,793,480	1,992,012,224	1,996,793,480	1,992,012,224
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		2,663,489,933	(2,052,852,241)	2,663,489,933	(2,052,852,241)
11. Thu nhập khác	31		39,153,367	601,991	39,153,367	601,991
12. Chi phí khác	32		1,617,709,592	553,676,000	1,617,709,592	553,676,000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1,578,556,225)	(553,074,009)	(1,578,556,225)	(553,074,009)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,084,933,708	(2,605,926,250)	1,084,933,708	(2,605,926,250)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	271,233,427	-	271,233,427	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		813,700,281	(2,605,926,250)	813,700,281	(2,605,926,250)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bắc Ninh, ngày tháng 04 năm 2011

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.1a	1,084,933,708	(2,605,926,250)
2. Điều chỉnh cho các khoản			19,995,870,889	13,589,309,116
- Khấu hao TSCĐ	02		9,954,637,192	7,513,699,164
- Chi phí lãi vay	06	23	10,041,233,697	6,075,609,952
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(26,288,343,569)	67,580,553,427
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9,139,901,201	7,684,364,536
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18,355,869,008)	4,983,640,178
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,973,679,473)	55,531,042,933
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(766,056,257)	5,499,580,963
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,884,969,685)	(5,467,794,927)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,447,670,347)	(478,120,002)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(172,160,254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,207,538,972)	78,563,936,293
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(39,072,727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(39,072,727)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		112,018,898,718	73 145 407 676
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(117,689,410,802)	(103,627,614,333)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(1,790,503,051)	(1,655,988,241)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,461,015,135)	(105,283,602,574)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12,668,554,107)	(26,758,739,008)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,986,408,764	32,443,442,773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		21,317,854,657	5,684,703,765

Bắc Ninh, ngày tháng 04 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG T

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

TỔNG CÔNG TY THỦY TINH VÀ GÓM XÂY DỰNG

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Khu Công nghiệp Tiên Sơn - tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển Trại sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Vốn điều lệ của Công ty là: 99 tỷ đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh tại Thái Bình
- Chi nhánh tại Đà Nẵng
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện

Địa chỉ

KCN Tiên Hải, Thái Bình
Q.Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Q. Tân Bình, Tp. HCM

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Kinh doanh gạch ốp lát
Kinh doanh gạch ốp lát

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, thương mại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, theo Quyết định của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng về việc thành lập Chi Trong năm Công ty thành lập thêm chi nhánh tại Thái Bình trên cơ sở đầu tư mới Nhà máy Granite Viglacera Thái

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố

Tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí xây dựng cơ bản thực tế tập hợp

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	14 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0 đồng.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tiền mặt	785,768,997	148,834,857
Tiền gửi ngân hàng	964,660,766	524,575,130
Tiền đang chuyển	19,570,324,894	33,312,998,777
Các khoản tương đương tiền	-	-
	21,320,754,657	33,986,408,764

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Phải thu CBCN về BHXH, BHYT, KPCĐ	105,927,917	136,857,602
Cho vay mượn vật tư	192,932,372	561,054,051
Thuế TNCN phải thu	81,098,193	71,522,831
Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long	904,811,608	2,010,023,439
Công ty cổ phần gạch cổ Bát Tràng - Coneco	127,928,910	222,972,593
Công ty cổ phần Hà Phát	61,578,060	276,281,113
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2,161,021,209	-
Công ty cổ phần đầu tư Đông Nam á	16,503,224	11,076,136
Công ty in Tài chính	21,800,000	-
Công ty Sen vôi Viglacera	222,972,593	986,715,258
Công ty TNHH cơ điện và xây dựng Vĩnh Tiến	7,642,647	354,285,056
Công ty TNHH Thương mại & ĐTXD Anh Trung	218,613,235	18,542,251
Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Gia	354,285,056	-
NH Công thương Việt Nam - Cty cho thuê tài chính	820,670,599	-
Nhà máy gạch Granite Trung Đô	24,866,503	-
Phải thu người lao động	1,048,705,078	256,713,422
Phải thu khác	894,403,067	1,536,826,029
	7,265,760,271	6,442,869,781

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	26,750,330,604	21,511,548,193
Công cụ, dụng cụ	16,200,819,075	14,614,369,618
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,386,407,448	2,277,928,660
Thành phẩm	53,480,978,205	40,431,364,927
Hàng hóa	1,563,759,567	1,585,421,737
Hàng gửi đi bán	1,225,090,076	2,830,882,832
	101,607,384,975	83,251,515,967

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	114,849,949	-
Thuế thu nhập cá nhân		12,884,123
	114,849,949	12,884,123

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc VND	Phương tiện vận VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	35,443,813,662	1,403,748,303	36,847,561,965
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35,443,813,662	1,403,748,303	36,847,561,965
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5,992,969,401	40,295,132	6,033,264,533
Số tăng trong kỳ	1,798,319,614	56,359,044	1,854,678,658
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	1,798,319,614	56,359,044	1,854,678,658
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,791,289,015	96,654,176	7,887,943,191
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	29,450,844,261	1,363,453,171	30,814,297,432
Tại ngày cuối kỳ	27,652,524,647	1,307,094,127	28,959,618,774

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy vi VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	22,973,839,140	5,000,000,000	136,482,500	28,110,321,640
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22,973,839,140	5,000,000,000	136,482,500	28,110,321,640
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4,195,334,480	1,339,285,605	-	5,534,620,085
Số tăng trong kỳ	117,113,463	89,285,715	6,824,124	213,323,302
- Khấu hao trong kỳ	117,113,463	89,285,715	6,824,124	213,323,302
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,312,447,943	1,428,571,320	6,824,124	5,747,943,387
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	18,778,504,660	3,660,714,395	136,482,500	22,575,701,555
Tại ngày cuối kỳ	18,661,391,197	3,571,428,680	129,658,376	22,362,378,253

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2011	1/1/2011
- Đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại Viglacera	1,300,000,000	1,300,000,000
Đầu tư dài hạn khác	1,300,000,000	3,300,000,000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi	Tỷ lệ	Hoạt động kinh
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Hà Nội	3.33%	3.33%	KD VL XD

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	414,219,818	859,080,627
Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB		-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2,726,569,923	2,974,439,917
Chi phí trả trước dài hạn khác	58,545,452	131,870,906
	3,199,335,193	3,965,391,450

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	161,837,726,845	158,657,077,234
Vay ngân hàng ngắn hạn (VND)	97,690,955,838	110,654,575,069
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	39,660,614,043	55,203,980,139
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	14,815,297,724	2,742,432,360
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	36,257,003,971	29,535,802,125
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	6,958,040,100	23,172,360,445
- Sở giao dịch NHTM CP Kỹ thương Việt Nam	-	-
Vay ngân hàng ngắn hạn (USD)	62,136,771,007	43,082,502,165
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	46,783,278,298	29,274,215,557
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	1,037,770,032	1,037,770,032
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	11,953,311,649	8,054,886,548
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	2,362,411,028	4,715,630,028
Vay đối tượng khác	2,010,000,000	4,920,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	41,178,876,218	52,000,540,964
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	31,721,237,913	34,961,740,964
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	6,600,000,000	6,600,000,000
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	4,350,000,000	5,800,000,000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Công thương VN	5,271,237,913	7,061,740,964
- Công ty CP Phát triển và Đầu tư Hà Nội	15,500,000,000	15,500,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	9,457,638,305	17,038,800,000
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	9,457,638,305	17,038,800,000
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	-	-
	203,016,603,063	210,657,618,198

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,041,168,912	
Thuế xuất, nhập khẩu		271,980,216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,873,206,789	7,049,643,709
Thuế thu nhập cá nhân	12,961,298	
	5,927,336,999	7,321,623,925

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, các thuế được trình bày trên đây

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	5,005,126,066	3,848,862,054
Chi phí phải trả khác	1,396,439,890	390,245,678
	6,401,565,956	4,239,107,732

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	335,524,997	342,636,641
Bảo hiểm xã hội	807,552,775	157,786,658
Bảo hiểm y tế	111,585,210	87,321,926
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	49,593,426	10,934,523
Tạm ứng (dư có)	234,617,800	371,788,780
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,415,228,112	3,106,735,301
<i>Tiền bảo lãnh hợp đồng</i>	<i>871,025,000</i>	<i>871,025,000</i>
<i>Các khoản vay, tạm nhập vật tư</i>	<i>2,290,950,611</i>	<i>527,184,660</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần gạch men Thăng Long</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí vận tải phải trả của CN Miền Nam</i>	<i>-</i>	<i>762,472,766</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1,253,252,501</i>	<i>946,052,875</i>
	5,954,102,320	4,077,203,829

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	66,743,157,147	66,563,157,147
Vay ngân hàng (VND)	33,846,302,444	33,666,302,444
<i>Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn</i>	<i>26,067,302,444</i>	<i>25,887,302,444</i>
<i>Ngân hàng NN&PTNT Long Biên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh</i>	<i>7,779,000,000</i>	<i>7,779,000,000</i>
Vay ngân hàng (USD)	32,896,854,703	32,896,854,703
<i>Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn</i>	<i>32,896,854,703</i>	<i>32,896,854,703</i>
Nợ dài hạn	48,639,627,782	48,639,627,782
<i>Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Hà Nội</i>	<i>31,000,000,000</i>	<i>31,000,000,000</i>
<i>Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam</i>	<i>17,639,627,782</i>	<i>17,639,627,782</i>
	115,382,784,929	115,202,784,929

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/3/2011	Tỷ lệ	40544	Tỷ lệ
VND	%	VND	%

Vốn góp của các đối tượng khác	48,510,000,000	49.0	48,510,000,000	49.0
	99,000,000,000	100.0	99,000,000,000	100.0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

	31/3/2011	1/1/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,900,000	4,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,900,000	4,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,900,000	9,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,900,000	9,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,900,000	9,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/3/2011 VND	1/1/2011 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,417,818,521	4,417,818,521
Quỹ dự phòng tài chính	1,166,263,853	1,166,263,853
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	115,824,635,555	80,873,627,551
Doanh thu khác	1,493,077,362	912,773,441
	117,317,712,917	81,786,400,992

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Chiết khấu thương mại	4,545,455	6,363,636
Hàng bán bị trả lại	2,096,799,432	1,075,798,385
Giảm giá hàng bán	90,711,273	107,096,363
	2,192,056,160	1,189,258,384

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng	113,632,579,395	79,684,369,167
Doanh thu khác	1,493,077,362	912,773,441
	115,125,656,757	80,597,142,608

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
--	-----------------------	-----------------------

		92,530,617,135	68,852,528,776
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159,931,684	21,987,425	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	488,857,365	504,546,154	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	27,074,574	
	648,789,049	553,608,153	
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND	
Lãi tiền vay	10,041,233,697	6,075,609,952	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,262,652,838	1,121,621,971	
	12,303,886,535	7,197,231,923	
24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP			
24.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND	
1a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1,084,933,708		
1b. Thu nhập chịu thuế TNDN	1,084,933,708	-	
Trong đó:			
2. Thu nhập chịu thuế theo mức thuế suất 25%	1,084,933,708	-	
3. Thuế TNDN tính theo mức thuế suất 25%, (3)=(2)x25%	271,233,428	-	
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành, (6)=(3)+(5)	271,233,428	-	
25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU			
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty			
	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND	
Lợi nhuận thuần sau thuế	813,700,281	(2,605,926,250)	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	#REF!	#REF!	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9,000,000	6,630,411	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	#REF!	#REF!	
26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM			
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố			
		Bắc Ninh, ngày	tháng 04 năm 2011
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc	
 Ngô Thị Thảo	 Ngô Trọng Toán	 Nguyễn Thế Vinh	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là: 99 tỷ đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

- Chi nhánh tại Thái Bình

KCN Tiên Hải, Thái Bình

Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Q. Tân Bình, Tp. HCM Kinh doanh gạch ốp lát

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

sản xuất, thương mại.

3- Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300317851 sửa đổi lần thứ 4 ngày 24/8/2010 như sau:

- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gạch ốp lát Granite, Ceramic và các vật liệu xây dựng khác;
- Hoàn thiện và trang trí các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng ô tô
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng
- Kinh doanh máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó.

Áp dụng đối với đơn vị đang trong quá trình đầu tư chưa đi vào hoạt động

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là năm [không quá 5 năm]

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí xây dựng cơ bản thực tế tập hợp trên tài khoản 241 và thực hiện điều chỉnh khi có quyết định phê duyệt của Hội đồng quản trị về tổng giá trị vốn đầu tư hình thành tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	14 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm	
- Tiền mặt	785,768,997	148,834,857	
- Tiền gửi ngân hàng	964,660,766	524,575,130	
- Tiền đang chuyển	19,570,324,894	33,312,998,777	
Cộng	21,320,754,657	33,986,408,764	
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm	
Cộng	-	-	
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm	
- Phải thu khác	7,265,760,271	6,442,869,781	
Phải thu CBCN về BHXH, BHYT, KPCĐ	105,927,917	136,857,602	
Cho vay mượn vật tư	192,932,372	561,054,051	
Thuế TNCN phải thu	81,098,193	71,522,831	
Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long	904,811,608	2,010,023,439	
Công ty cổ phần gạch cổ Bát Tràng - Coneco	127,928,910	222,972,593	
Công ty cổ phần Hà Phát	61,578,060	276,281,113	
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2,161,021,209		
Công ty cổ phần đầu tư Đông Nam á	16,503,224	11,076,136	
Công ty in Tài chính	21,800,000		
Công ty Sen vôi Viglacera	222,972,593	986,715,258	
Công ty TNHH cơ điện và xây dựng Vĩnh Tiến	7,642,647	354,285,056	
Công ty TNHH Thương mại & ĐTXD Anh Trung	218,613,235	18,542,251	
Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Gia	354,285,056		
NH Công thương Việt Nam - Cty cho thuê tài chính	820,670,599		
Nhà máy gạch Granite Trung Đô	24,866,503		
Phải thu người lao động	1,048,705,078	256,713,422	
Phải thu khác	894,403,067	1,536,826,029	
Cộng	7,265,760,271	6,442,869,781	
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm	
- Nguyên liệu, vật liệu	26,750,330,604	21,511,548,193	
- Công cụ, dụng cụ	16,200,819,075	14,614,369,618	
- Chi phí SX, KD dở dang	2,386,407,448	2,277,928,660	
- Thành phẩm	53,480,978,205	40,431,364,927	
- Hàng hóa	1,563,759,567	1,585,421,737	
- Hàng gửi đi bán	1,225,090,076	2,830,882,832	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	101,607,384,975	83,251,515,967	
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm	
- Thuế thu nhập cá nhân		12,884,123	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	114,849,949		
Cộng	114,849,949	12,884,123	
08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	Xem chi tiết phụ lục 01		
09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:			
Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	35,443,813,662	1,403,748,303	36,847,561,965
Số tăng	-	-	-
Số giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	35,443,813,662	1,403,748,303	36,847,561,965
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5,992,969,401	40,295,132	6,033,264,533
Số tăng	1,798,319,614	56,359,044	1,854,678,658
- Khấu hao trong năm	1,798,319,614	56,359,044	1,854,678,658
Số giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	7,791,289,015	96,654,176	7,887,943,191
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
- Tại ngày đầu năm	29,450,844,261	1,363,453,171	30,814,297,432

- Tại ngày cuối năm

27,652,524,647

1,307,094,127

28,959,618,774

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:	Xem chi tiết phụ lục 02		
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		Cuối năm	Đầu năm
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:			
13- Đầu tư dài hạn khác:		Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại Vigalcera		1,300,000,000	1,300,000,000
Cộng		1,300,000,000	1,300,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn		Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		414,219,818	859,080,627
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		2,726,569,923	2,974,439,917
- Chi phí chờ phân bổ khác		58,545,452	131,870,906
Cộng		3,199,335,193	3,965,391,450
15- Vay và nợ ngắn hạn		Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn		161,837,726,845	158,657,077,234
Vay ngân hàng ngắn hạn (VND)		97,690,955,838	110,654,575,069
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn		39,660,614,043	55,203,980,139
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm		14,815,297,724	2,742,432,360
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội		36,257,003,971	29,535,802,125
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh		6,958,040,100	23,172,360,445
Vay ngân hàng ngắn hạn (USD)		62,136,771,007	43,082,502,165
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn		46,783,278,298	29,274,215,557
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm		1,037,770,032	1,037,770,032
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội		11,953,311,649	8,054,886,548
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh		2,362,411,028	4,715,630,028
Vay đối tượng khác		2,010,000,000	4,920,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả		41,178,876,218	52,000,540,964
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)		31,721,237,913	34,961,740,964
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn		6,600,000,000	6,600,000,000
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh		4,350,000,000	5,800,000,000
- Công ty cho thuê tài chính NH CP Công thương VN		5,271,237,913	7,061,740,964
- Công ty CP Phát triển và Đầu tư Hà Nội		15,500,000,000	15,500,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)		9,457,638,305	17,038,800,000
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn		9,457,638,305	17,038,800,000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		3,041,168,912	
- Thuế xuất, nhập khẩu			271,980,216
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,873,206,789	7,049,643,709
- Thuế thu nhập cá nhân		12,961,298	
Cộng		5,927,336,999	7,321,623,925
17- Chi phí phải trả		Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả		5,005,126,066	3,848,862,054
- Chi phí phải trả khác		1,396,439,890	390,245,678
Cộng		6,401,565,956	4,239,107,732
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn		335,524,997	342,636,641
- Bảo hiểm xã hội		807,552,775	157,786,658
- Bảo hiểm y tế		111,585,210	87,321,926
- Bảo hiểm thất nghiệp		49,593,426	10,934,523
- Dự có tạm ứng (TK141)		234,617,800	371,788,780
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4,415,228,112	3,106,735,301
+ Tiền bảo lãnh hợp đồng		871,025,000	871,025,000
+ Các khoản vay, tạm nhập vật tư		2,290,950,611	527,184,660
+ Chi phí vận tải phải trả của CNMN			762,472,766
+ Các khoản phải trả khác		1,253,252,501	946,052,875
Cộng		5,954,102,320	4,077,203,829
20- Vay và nợ dài hạn		Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		66,743,157,147	66,563,157,147
+ Vay VND		33,846,302,444	33,666,302,444
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn		26,067,302,444	25,887,302,444
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh		7,779,000,000	7,779,000,000
+ Vay ngoại tệ		32,896,854,703	32,896,854,703
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh		32,896,854,703	32,896,854,703

b - Nợ dài hạn	48,639,627,782	48,639,627,782
- Thuê tài chính	17,639,627,782	17,639,627,782
- Nợ dài hạn khác	31,000,000,000	31,000,000,000
Cộng	115,382,784,929	115,202,784,929
c- Các khoản nợ thuê tài chính	Xem chi tiết phụ lục 03	
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Xem chi tiết phụ lục 04	
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	50,490,000,000	50,490,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	48,510,000,000	48,510,000,000
Cộng	99,000,000,000	99,000,000,000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
d- Cổ tức		
đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	5,584,082,374	5,584,082,374
- Quỹ đầu tư phát triển	4,417,818,521	4,417,818,521
- Quỹ dự phòng tài chính	1,166,263,853	1,166,263,853
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(Đơn vị tính: đồng)	
	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	117,317,712,917	81,786,400,992
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	115,824,635,555	80,873,627,551
- Doanh thu hàng hoá	1,493,077,362	912,773,441
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	2,192,056,160	1,189,258,384
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4,545,455	6,363,636
- Giảm giá hàng bán	90,711,273	107,096,363
- Hàng bán bị trả lại	2,096,799,432	1,075,798,385
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	115,125,656,757	80,597,142,608
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm	113,632,579,395	79,684,369,167
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	1,493,077,362	912,773,441
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		353,862,615
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	92,530,617,135	68,498,666,161
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	92,530,617,135	68,852,528,776
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159,931,684	21,987,425
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	488,857,365	504,546,154
Cộng	648,789,049	526,533,579
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	10,041,233,697	6,075,609,952
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,262,652,838	1,121,621,971
Cộng	12,303,886,535	7,197,231,923
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	271,233,427	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	271,233,427	-
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60,719,400,729	49,560,387,860
- Chi phí nhân công	5,391,969,273	2,067,890,915
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,566,742,042	6,472,079,831
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,182,214,242	231,248,950
- Chi phí khác bằng tiền	28,943,874,906	433,510,214
Cộng	104,804,201,192	58,765,117,770

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

VIII- Những thông tin khác

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	110,227,730,898	304,583,468,167	7,574,372,737	1,323,768,068	1,871,420,670	425,580,760,540
Số tăng trong kỳ	132,869,318	760,635,369	-	-	-	893,504,687
- Mua trong kỳ	-	760,635,369	-	-	-	760,635,369
- Đầu tư XD CB hoàn thành	132,869,318	-	-	-	-	132,869,318
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	110,360,600,216	305,344,103,536	7,574,372,737	1,323,768,068	1,871,420,670	426,474,265,227
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21,988,074,588	106,427,707,250	5,962,359,450	829,930,257	658,121,240	135,866,192,785
Số tăng trong kỳ	1,294,171,264	6,196,842,846	200,606,947	39,062,449	155,951,726	7,886,635,232
- Khấu hao trong kỳ	1,294,171,264	6,196,842,846	200,606,947	39,062,449	155,951,726	7,886,635,232
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	23,282,245,852	112,624,550,096	6,162,966,397	868,992,706	814,072,966	143,752,828,017
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	88,239,656,310	198,155,760,917	1,612,013,287	493,837,811	1,213,299,430	289,714,567,755
Tại ngày cuối kỳ	87,078,354,364	192,719,553,440	1,411,406,340	454,775,362	1,057,347,704	282,721,437,210